

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Building a better
working world

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 64

18
ÔN
T
T
H
H
/ 21

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng” hoặc “VPBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 36 ngày 12 tháng 10 năm 2016. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9.181.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 8.056.466 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi mốt (51) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hào	Thành viên độc lập
Ông Lương Phan Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Mai Trinh	Thành viên

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Fung Kai Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Ngô Chí Dũng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh – Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2017

Số tham chiếu: 60755038/18665508-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và các công ty con ("Ngân hàng") được lập ngày 20 tháng 2 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 64, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1



Trần Mai Thảo
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2466-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2017

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.727.361	1.632.425
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	2.982.589	2.261.499
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	9.388.905	14.599.675
Tiền gửi tại các TCTD khác		4.089.173	8.729.745
Cho vay các TCTD khác		5.300.460	5.870.661
Dự phòng rủi ro		(731)	(731)
Chứng khoán kinh doanh	8	2.952.206	2.043.647
Chứng khoán kinh doanh		2.953.769	2.046.735
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(1.563)	(3.088)
Cho vay khách hàng		142.583.251	115.062.473
Cho vay khách hàng	10	144.673.213	116.804.247
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(2.089.962)	(1.741.774)
Chứng khoán đầu tư	12	55.339.988	47.744.838
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	51.948.658	43.965.978
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	4.136.200	4.520.639
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(744.870)	(741.779)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	222.930	307.154
Đầu tư dài hạn khác		299.372	307.627
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(76.442)	(473)
Tài sản cố định	14	624.197	509.574
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	14.1	422.772	325.013
Nguyên giá tài sản cố định		939.411	704.679
Khấu hao tài sản cố định		(516.639)	(379.666)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	14.2	201.425	184.561
Nguyên giá tài sản cố định		392.849	339.057
Hao mòn tài sản cố định		(191.424)	(154.496)
Bất động sản đầu tư	15	27.162	27.600
Nguyên giá bất động sản đầu tư		29.965	29.965
Hao mòn bất động sản đầu tư		(2.803)	(2.365)
Tài sản Có khác	16	12.922.329	9.687.543
Các khoản phải thu	16.1	5.588.814	1.985.973
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	4.165.577	4.133.763
Tài sản Có khác	16.3	3.395.320	3.799.869
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	17	12.485	37.453
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	16.4	(227.382)	(232.062)
TỔNG TÀI SẢN		228.770.918	193.876.428

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	18	1.103.686	4.821.063
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	19	28.835.898	17.764.430
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	19.1	13.437.105	9.603.163
Vay các tổ chức tín dụng khác	19.2	15.398.793	8.161.267
Tiền gửi của khách hàng	20	123.787.572	130.270.670
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	191.325	131.760
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	21	1.389.786	383.188
Phát hành giấy tờ có giá	22	48.650.527	21.859.941
Các khoản nợ phải trả khác	23	7.634.596	5.256.454
Các khoản lãi, phí phải trả	23.1	3.161.924	2.804.740
Các khoản phải trả và công nợ khác	23.2	4.472.672	2.451.714
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		211.593.390	180.487.506
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ	25	9.181.000	8.056.466
Thặng dư vốn cổ phần		1.288.863	1.288.863
Các quỹ dự trữ		2.950.192	1.324.775
Lợi nhuận chưa phân phối		3.757.473	2.718.818
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		17.177.528	13.388.922
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		228.770.918	193.876.428

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02/TCTD-HN

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	12.108	1.373.115
Cam kết giao dịch hối đoái	33.307.126	36.139.958
- Cam kết mua ngoại tệ	3.687.797	-
- Cam kết bán ngoại tệ	3.669.239	-
- Cam kết giao dịch hoán đổi	25.950.090	36.139.958
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	6.356.322	6.326.988
Bảo lãnh khác	11.585.463	8.550.490
Các cam kết khác	2.334.851	1.171.006
	53.595.870	53.561.557

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2017

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2016 Triệu đồng</i>	<i>2015 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	25.631.116	18.758.801
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(10.463.257)	(8.405.364)
Thu nhập lãi thuần		15.167.859	10.353.437
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.114.834	1.597.313
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.261.908)	(712.646)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	852.926	884.667
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	(318.960)	(290.472)
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	(149.384)	44.587
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	91.874	27.966
Thu nhập từ hoạt động khác		1.450.885	957.363
Chi phí cho hoạt động khác		(232.315)	(82.291)
Lãi thuần từ hoạt động khác	33	1.218.570	875.072
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	34	872	171.054
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		16.863.757	12.066.311
Chi phí cho nhân viên		(3.430.934)	(3.183.691)
Chi phí khấu hao		(177.433)	(144.532)
Chi phí hoạt động khác		(3.012.985)	(2.364.246)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	35	(6.621.352)	(5.692.469)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		10.242.405	6.373.842
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	36	(5.313.094)	(3.277.640)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		4.929.311	3.096.202
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.1	(994.266)	(700.598)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	24.2	-	264
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(994.266)	(700.334)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		3.935.045	2.395.868
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	26	4.485	2.662

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2017

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2016 Triệu đồng</i>	<i>2015 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		25.501.896	18.535.899
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(10.039.057)	(7.536.405)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		850.669	891.088
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(271.622)	(34.896)
Thu nhập khác		476.319	620.946
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		715.606	251.519
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(6.479.434)	(5.065.782)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	24.1	(795.175)	(505.521)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		9.959.202	7.156.848
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		570.201	5.792.760
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(8.889.714)	(22.989)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(27.641.819)	(39.866.419)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn) (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(4.882.929)	(2.024.786)
		(390.722)	2.616.599
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
(Giảm)/Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(3.717.377)	3.988.508
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		8.114.707	(8.463.820)
(Giảm)/Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(6.483.098)	21.837.894
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		23.913.626	11.530.397
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		1.006.598	257.942
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		59.565	(83.573)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		1.958.319	(1.540.974)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(6.423.441)	1.178.387
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(188.473)	(222.114)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		47.723	155.911
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(185.276)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		8.255	382.702
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		872	2.344
Lưu chuyển tiền (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(131.623)	133.567

6 Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	25.1	-	2.019.690
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		2.876.960	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	25.1	(146.439)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.730.521	2.019.690
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.824.543)	3.331.644
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		12.623.669	9.292.025
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	37	8.799.126	12.623.669
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG NĂM			
Phát hành cổ phiếu thường từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	25.1	57.537	44.350
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	25.1	1.066.997	932.510

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2017

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 36 ngày 12 tháng 10 năm 2016. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9.181.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 8.056.466 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi một (51) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có hai (2) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB AMC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2013	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2015	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	2.790 tỷ đồng	100%

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 17.387 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 12.927 nhân viên).

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02").

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.	20%
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2016 của các khoản nợ trừ các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn (Nhóm 5).

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left(\begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{thực có của tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10 Các khoản phải thu

4.10.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.10.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản phải thu (tiếp theo)

4.10.2 Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.11 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 7 năm

4.14 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này.

4.15 *Thuê hoạt động*

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.16 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

4.17 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (*Thuyết minh số 45*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.18 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 *Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá*

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.21 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.22 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.24 Lợi ích của nhân viên

4.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.24.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.24.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Quyết định của Hội đồng Quản trị theo phạm vi quyền hạn quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC") thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, VPB AMC không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 thay thế Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005, Công ty thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

4.26 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là ba (3) năm.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1.036.240	850.227
Tiền mặt bằng ngoại tệ	667.059	756.702
Vàng tiền tệ	24.062	25.496
	1.727.361	1.632.425

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	2.982.589	2.261.499

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 12 năm 2016, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2015: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2015: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	2.025.318	843.579
- Bằng VND	1.430.569	128.905
- Bằng ngoại tệ	594.749	714.674
Tiền gửi có kỳ hạn	2.063.858	7.886.166
- Bằng VND	690.000	4.815.000
- Bằng ngoại tệ	1.373.858	3.071.166
	4.089.176	8.729.745
Dự phòng rủi ro	-	-
	4.089.176	8.729.745

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

7.2 Cho vay các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Bằng VND	5.300.460	5.060.731
Bằng ngoại tệ	-	809.930
	5.300.460	5.870.661
Dự phòng rủi ro	(731)	(731)
	5.299.729	5.869.930

Mức lãi suất tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 %/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,10% - 7,30%	4,30% - 7,13%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,30% - 1,50%	0,10% - 2,50%
Cho vay bằng VND	3,50% - 6,10%	4,50% - 6,20%
Cho vay bằng ngoại tệ	Không áp dụng	0,50% - 1,50%

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.388.905	14.599.675
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	731	731
	9.389.636	14.600.406

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 Chứng khoán nợ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	1.499.929	1.324.317
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành	1.453.840	722.418
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	1.245.445	529.214
	2.953.769	2.046.735
Dự phòng rủi ro	(1.563)	(3.088)
	2.952.206	2.043.647

Thay đổi dự phòng rủi ro và giảm giá chứng khoán trong năm như sau:

	2016 Triệu đồng	2015 Triệu đồng
Số dư đầu năm	3.088	16.298
Hoàn nhập trong năm	(1.525)	(10.390)
Giảm do thoái vốn đầu tư tại công ty con	-	(2.820)
Số dư cuối năm	1.563	3.088

8.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Đã niêm yết	2.745.374	2.046.735
Chưa niêm yết	208.395	-
	2.953.769	2.046.735

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	208.395	-
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	208.395	-

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</i> Triệu đồng	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		<i>Giá trị thuần</i> Triệu đồng
		<i>Tài sản</i> Triệu đồng	<i>Nợ phải trả</i> Triệu đồng	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	25.869.954	25.471.176	(25.666.246)	(195.070)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.754.991	12.524.584	(12.662.735)	(138.151)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	13.114.963	12.946.592	(13.003.511)	(56.919)
<i>Công cụ tài chính phái sinh khác</i>	107.050	110.795	(107.050)	3.745
	25.977.004	25.581.971	(25.773.296)	(191.325)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015				
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	30.504.434	29.872.496	(30.006.656)	(134.160)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.191.830	11.919.271	(12.040.579)	(121.308)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.312.604	17.953.225	(17.966.077)	(12.852)
<i>Công cụ tài chính phái sinh khác</i>	107.050	109.450	(107.050)	2.400
	30.611.484	29.981.946	(30.113.706)	(131.760)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	144.082.942	99,60	116.166.919	99,46
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	46.621	0,03	22.893	0,02
Các khoản trả thay khách hàng	1.382	-	3.522	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	537.664	0,37	564.143	0,48
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	4.604	-	46.770	0,04
	144.673.213	100	116.804.247	100

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> <i>%/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i> <i>%/năm</i>
Cho vay thương mại bằng VND	3,00% - 13,50%	3,00% - 14,00%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	1,40% - 4,50%	1,60% - 5,00%

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	132.510.660	106.713.646
Nợ cần chú ý	7.955.500	6.945.556
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.335.222	1.268.015
Nợ nghi ngờ	975.528	523.016
Nợ có khả năng mất vốn	896.303	1.354.014
	144.673.213	116.804.247

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	35.892.482	32.497.945
Nợ trung hạn	59.596.064	56.545.821
Nợ dài hạn	49.184.667	27.760.481
	144.673.213	116.804.247

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	2.169.805	1,50	1.547.766	1,32
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	970.215	0,67	630.928	0,54
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	26.001	0,02	414.632	0,35
Công ty TNHH khác	27.408.987	18,95	28.712.712	24,58
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	663.314	0,46	860.868	0,74
Công ty cổ phần khác	21.200.544	14,65	20.976.352	17,96
Doanh nghiệp tư nhân	784.738	0,54	624.926	0,54
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	598.944	0,41	573.459	0,49
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	67.446	0,05	100.609	0,09
Hộ kinh doanh, cá nhân	89.972.801	62,19	62.234.822	53,28
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	110.007	0,08	125.469	0,11
Khác	700.411	0,48	1.704	-
	144.673.213	100	116.804.247	100

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.498.851	1,73	4.584.262	3,94
Khai khoáng	290.298	0,20	214.216	0,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16.637.628	11,50	9.643.927	8,26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.479.019	1,72	2.569.617	2,20
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	562.659	0,39	620.461	0,53
Xây dựng	6.035.306	4,17	6.368.949	5,45
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11.228.534	7,76	7.755.952	6,64
Vận tải kho bãi	3.427.557	2,37	2.687.377	2,30
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.258.575	2,25	1.170.540	1,00
Thông tin và truyền thông	562.148	0,39	1.558.204	1,33
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5.540.253	3,83	2.851.196	2,44
Hoạt động kinh doanh bất động sản	17.794.732	12,30	19.078.633	16,33
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	962.987	0,67	1.115.272	0,95
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.838.986	1,27	1.738.015	1,49
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	206.364	0,14	141.667	0,12
Giáo dục và đào tạo	700.782	0,48	532.416	0,46
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	228.241	0,16	211.920	0,18
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	633.031	0,44	989.411	0,85
Hoạt động dịch vụ khác	8.565.281	5,92	7.888.924	6,75
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	61.186.300	42,29	45.070.221	38,59
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	35.681	0,02	13.067	0,01
	144.673.213	100	116.804.247	100

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Dự phòng chung	1.031.565	813.948
Dự phòng cụ thể	1.058.397	927.826
	2.089.962	1.741.774

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2016 như sau:

	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	813.948	927.826	1.741.774
Trích lập trong năm	217.617	5.165.072	5.382.689
Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC	-	(157.292)	(157.292)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(4.877.209)	(4.877.209)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.031.565	1.058.397	2.089.962

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	573.535	549.605	1.123.140
Trích lập trong năm	240.413	2.592.866	2.833.279
Tăng dự phòng do mua lại nợ từ VAMC	-	9.522	9.522
Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC	-	(263.984)	(263.984)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(1.960.183)	(1.960.183)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	813.948	927.826	1.741.774

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	51.933.301	43.950.621
Trái phiếu Chính phủ	21.721.281	21.024.986
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	15.089.376	12.787.075
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>11.555.600</i>	<i>9.736.500</i>
Chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	1.100.000	-
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	14.022.644	10.138.560
Chứng khoán vốn	15.357	15.357
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	51.948.658	43.965.978
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(248.559)	(174.833)
Dự phòng giảm giá	(19.829)	-
Dự phòng chung	(122.609)	(107.133)
Dự phòng cụ thể	(106.121)	(67.700)
	51.700.099	43.791.145

Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 3 năm đến 15 năm và lãi suất từ 5% đến 11%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: có kỳ hạn từ 8 tháng đến 15 năm và lãi suất từ 5% đến 13,2%/năm).

Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành có thời hạn từ 2 năm đến 10 năm và lãi suất từ 5,7% đến 12,2%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 7 tháng đến 10 năm và lãi suất từ 5,9% đến 12,7%/năm).

Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành có thời hạn từ 1 năm đến 6 năm và lãi suất từ 8,5% đến 11%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 1 năm đến 5 năm và lãi suất từ 6% đến 15%/năm).

Tổng mệnh giá của các trái phiếu mang đi cầm cố để đảm bảo cho các hợp đồng huy động vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 8.545.572 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 9.166.032 triệu đồng).

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	4.136.200	4.520.639
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(496.311)	(566.946)
	3.639.889	3.953.693

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i> Triệu đồng	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i> Triệu đồng	<i>Tổng</i> Triệu đồng
Số dư đầu năm	174.833	566.946	741.779
Dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) trong năm	73.726	(70.635)	3.091
Số dư cuối năm	248.559	496.311	744.870

Phân tích chất lượng chứng khoán sẵn sàng để bán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> Triệu đồng	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i> Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.348.253	12.500.396
Nợ cần chú ý	3.611.425	561.577
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	561.043	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	18.520.721	13.061.973

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	
	<i>Giá trị gốc</i> Triệu đồng	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá trị gốc</i> Triệu đồng	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty CP Vận tải ITRACO	21	0,64%	21	0,64%
Công ty CP Đồng Xuân	5.000	10,00%	5.000	10,00%
Công ty CP Đào tạo và Tư vấn Ngân hàng (BTC)	371	4,30%	371	4,78%
Công ty CP Thông tin tín dụng (PCB)	3.934	3,28%	3.934	3,28%
Công ty CP Cảng Sài Gòn	185.276	7,44%	185.276	7,44%
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBS)	104.770	11,00%	104.770	11,00%
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	-	-	7.705	5,50%
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Thịnh An	-	-	550	11,00%
	299.372		307.627	
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	(76.442)		(473)	
	222.930		307.154	

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD-HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng	Tài sản cố định khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	94.506	394.989	106.847	60.063	48.274	704.679
Mua trong năm	14.793	172.225	24.828	18.574	7.565	237.985
Tặng/(giảm) do phân loại lại tài sản	-	3.643	(2.720)	-	(324)	599
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.410)	(185)	(1.259)	(948)	(3.802)
Giảm khác	-	(50)	-	-	-	(50)
Số dư cuối năm	109.299	569.397	128.770	77.378	54.567	939.411
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	23.557	229.627	58.742	42.714	25.026	379.666
Khấu hao trong năm	7.119	97.204	14.134	12.449	9.714	140.620
Tặng/(giảm) do phân loại lại	-	2.971	(2.882)	-	-	89
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.410)	(185)	(1.260)	(854)	(3.709)
Giảm khác	-	(7)	-	(20)	-	(27)
Số dư cuối năm	30.676	328.385	69.809	53.883	33.886	516.639
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	70.949	165.362	48.105	17.349	23.248	325.013
Số dư cuối năm	78.623	241.012	58.961	23.495	20.681	422.772

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 213.639 triệu đồng.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	90.132	248.925	339.057
Mua trong năm	-	71.801	71.801
Tăng do phân loại lại tài sản	-	(599)	(599)
Tăng khác	-	3.575	3.575
Thanh lý, nhượng bán	(20.985)	-	(20.985)
Số dư cuối năm	69.147	323.702	392.849
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	868	153.628	154.496
Hao mòn trong năm	-	36.375	36.375
Tăng do phân loại lại tài sản	-	553	553
Số dư cuối năm	868	190.556	191.424
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	89.264	95.297	184.561
Số dư cuối năm	68.279	133.146	201.425

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 79.464 triệu đồng.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i>	<i>Nhà cửa vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	20.075	9.890	29.965
Số dư cuối năm	20.075	9.890	29.965
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.365	2.365
Khấu hao trong năm	-	438	438
Số dư cuối năm	-	2.803	2.803
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	20.075	7.525	27.600
Số dư cuối năm	20.075	7.087	27.162

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	56.696	46.104
Các khoản phải thu bên ngoài	5.516.549	1.918.724
Xây dựng cơ bản dở dang	15.569	21.145
	5.588.814	1.985.973

Các khoản phải thu bên ngoài chủ yếu bao gồm phải thu từ các hợp đồng thu tín dụng trả chậm (2.956.761 triệu đồng) (*Thuyết minh 19.2*), đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế (1.329.633 triệu đồng), các khoản tiền gửi quá hạn được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và các khoản phải thu bên ngoài khác.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	3.225	11.904
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	2.052.693	1.675.724
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	2.044.017	2.276.522
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	63.107	163.048
Lãi phải thu ủy thác đầu tư	-	6.565
Phí phải thu	2.535	-
	4.165.577	4.133.763

16.3 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Vật liệu	14.123	10.332
Chi phí trả trước chờ phân bổ	1.123.391	928.885
Tài sản nhận gán nợ (*)	2.245.321	1.934.353
- Bất động sản	2.245.321	1.934.353
Phải thu các hợp đồng ủy thác đầu tư	-	887.150
Lợi thế thương mại	12.485	37.453
Tài sản Có khác	-	1.696
	3.395.320	3.799.869

(*) Tài khoản này thể hiện các tài sản nhận gán nợ từ các khách hàng vay quá hạn và đang được Ngân hàng xử lý thu hồi nợ theo quy định của NHNN.

16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng rủi ro cho danh mục ủy thác đầu tư. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2016 Triệu đồng	2015 Triệu đồng
Số dư đầu năm	232.062	255.397
Tăng dự phòng rủi ro trong năm	1.040	10.474
Trong đó:		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(30)
Tăng dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 36)	1.040	10.504
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	(5.720)	-
Giảm do thoái vốn đầu tư tại công ty con	-	(33.809)
Số dư cuối năm	227.382	232.062

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro tín dụng	225.731	230.411
- Dự phòng chung (i)	3.976	5.626
- Dự phòng cụ thể (ii)	221.755	224.785
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	838	838
Dự phòng rủi ro khác	813	813
	227.382	232.062

- (i) Dự phòng chung trích lập cho số tiền ủy thác đầu tư để mua trái phiếu chưa niêm yết.
- (ii) Dự phòng cụ thể trích lập cho khoản tiền gửi quá hạn được phân loại sang tài sản có rủi ro tín dụng.

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	2016 Triệu đồng	2015 Triệu đồng
Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	74.905	74.905
Thời gian phân bổ	3 năm	3 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	(37.452)	(12.484)
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	37.453	62.421
Lợi thế thương mại tăng trong năm	-	-
Lợi thế thương mại phát sinh trong năm	-	-
Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được	-	-
Lợi thế thương mại giảm trong năm	(24.968)	(24.968)
LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD	-	-
Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(24.968)	(24.968)
Các điều chỉnh giảm khác của LTTM	-	-
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm	12.485	37.453

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Vay NHNN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	1.077.995	4.819.153
Vay khác	25.691	1.910
	1.103.686	4.821.063

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

19.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	1.006.828	44.501
Bằng VND	1.006.806	43.400
Bằng ngoại tệ	22	1.101
Tiền gửi có kỳ hạn	12.430.277	9.558.662
Bằng VND	10.580.000	8.775.000
Bằng ngoại tệ	1.850.277	783.662
	13.437.105	9.603.163

19.2 Vay các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Bằng VND	6.974.121	7.776.807
<i>Trong đó: Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VND</i>	<i>5.085.556</i>	<i>3.375.026</i>
Bằng ngoại tệ (*)	8.424.672	384.460
	15.398.793	8.161.267

(*) Bao gồm 2.956.761 triệu đồng phải trả về nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm được hạch toán theo hướng dẫn của NHNN tại Công văn số 3333/NHNN-TCKT về việc hướng dẫn hạch toán kế toán nghiệp vụ bồi hoàn thư tín dụng (Thuyết minh số 16.1).

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 %/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	4,00% - 6,30%	3,70% - 8,70%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,70% - 1,80%	0,10% - 1,00%
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	4,30% - 7,00%	4,30% - 5,95%
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,75% - 5,75%	0,75% - 2,09%

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	15.238.430	12.568.456
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	12.322.190	11.824.753
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.916.240	743.703
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	108.064.068	117.162.064
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	103.563.011	106.514.016
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.501.057	10.648.048
Tiền gửi vốn chuyên dùng	69.569	122.541
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	65.867	110.247
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	3.702	12.294
Tiền ký quỹ	415.505	417.609
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	410.085	378.453
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	5.420	39.156
	123.787.572	130.270.670

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Công ty Nhà nước	5.058.364	4,09	6.087.819	4,69
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2.134.004	1,72	2.569.185	1,97
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	132.097	0,11	245.475	0,19
Công ty TNHH khác	11.292.431	9,12	13.722.842	10,53
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty	139.695	0,11	1.519.106	1,17
trong Điều lệ của công ty	22.118.212	17,87	20.911.579	16,05
Công ty cổ phần khác	451	-	804	-
Công ty hợp danh	130.572	0,11	83.890	0,06
Doanh nghiệp tự nhân	799.203	0,65	225.972	0,17
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	12.682	0,01	4.990	-
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	74.115.293	59,87	77.290.266	59,33
Hộ kinh doanh, cá nhân	1.494.688	1,21	1.741.099	1,34
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	6.359.880	5,14	5.867.643	4,50
Khác	123.787.572	100	130.270.670	100

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,50%	0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00%-11,60%	1,00% - 10,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%-2,10%	0,00% - 2,00%

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TÓ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	281.836	383.188
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	1.107.950	-
	1.389.786	383.188

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là phần đã giải ngân trị giá 50.000.000 USD của gói tài chính được cung cấp bởi Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) theo Hợp đồng cho vay ngày 18 tháng 8 năm 2016 giữa Công ty Tài chính Quốc tế và Ngân hàng với thời hạn năm (5) năm để hỗ trợ cho vay các dự án doanh nghiệp vừa và nhỏ do phụ nữ làm chủ.

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	7.223.950	3.010.175
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	36.044.989	14.869.766
Từ 5 năm trở lên	5.381.588	3.980.000
	48.650.527	21.859.941

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu có lãi suất từ 3,6% đến 13,5%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 5,0% đến 12,75%/năm).

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	19.043.913	4.056.179
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng doanh nghiệp	19.828.214	10.603.312
Trái phiếu (*)	9.778.400	7.200.450
	48.650.527	21.859.941

(*) Tài khoản này bao gồm một số trái phiếu trị giá 5.376.960 triệu đồng đủ điều kiện tính vào vốn tự có của Ngân hàng.

23. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC

23.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	789.569	748.249
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	923.845	1.217.873
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	1.334.871	630.356
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	35.465	75.081
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	12.085	76
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	51.521	118.815
Phí phải trả	14.568	14.290
	3.161.924	2.804.740

23.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	627.602	764.054
Phải trả nhân viên	627.602	764.054
Các khoản phải trả bên ngoài	3.845.070	1.687.660
Doanh thu chờ phân bổ	68.709	28.779
Các khoản treo chờ chuyển tiền	123.887	36.567
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 24)	533.037	301.576
Phải trả liên quan đến các hợp đồng bán và cam kết mua lại giấy tờ có giá	1.264.344	-
Các khoản phải trả khác	1.855.093	1.320.738
	4.472.672	2.451.714

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế TNDN	268.556	994.266	(795.175)	467.647
Thuế GTGT	13.573	157.557	(142.735)	28.395
Thuế khác	19.447	237.130	(219.582)	36.995
	301.576	1.388.953	(1.157.492)	533.037

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014 (năm 2015: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	4.929.311	3.096.202
<i>Cộng/(Trừ)</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(872)	(9.982)
- Chi phí không được khấu trừ	15.105	41.229
- Các khoản làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	(7.875)	(372)
- Chi phí liên quan đến hợp nhất báo cáo tài chính	24.968	57.235
- Các điều chỉnh khác	-	(304)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	4.960.637	3.184.008
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	992.127	700.482
Điều chỉnh số thuế phải nộp năm trước	2.139	116
Chi phí thuế TNDN trong năm	994.266	700.598
Thuế TNDN phải trả đầu năm	268.556	73.479
Thuế TNDN đã trả trong năm	(795.175)	(505.521)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	467.647	268.556

24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
Công nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đầu năm	-	(264)
Chi phí thực hiện trong năm	-	264
Công nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cuối năm	-	-

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC/DTD-HN

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng		
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	6.347.410	1.369	-	-	-	-	107.471	433.875	35	2.090.130	5	8.980.295	2.395.868	-	-	-	-	2.395.868	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thường	44.350	-	-	-	17.543	-	(61.893)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	932.510	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(932.510)	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu ưu đãi	732.196	1.287.494	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	152.751	-	408.703	(862.830)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết chuyển quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	(28.750)	28.750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do thoái vốn đầu tư vào công ty con	-	-	-	(17.543)	-	-	-	(17.543)	-	28.160	(5)	(6.931)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	8.056.466	1.288.863	-	-	-	-	198.329	688.958	437.488	2.718.818	-	13.388.922	3.935.045	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thường	57.537	-	-	-	-	-	(57.537)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	1.066.997	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.066.997)	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(146.439)	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	198.004	-	1.089.133	(1.682.954)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	9.181.000	1.288.863	-	-	-	-	338.796	1.084.775	1.526.621	3.757.473	-	17.177.528	3.935.045	-	-	-	-	-	-

Trong năm, Ngân hàng tăng vốn điều lệ từ 8.056.466 triệu đồng lên 9.181.000 triệu đồng thông qua việc trả cổ tức bằng cổ phiếu và trả cổ phiếu thường từ nguồn Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo Quyết định số 261/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 3 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Công văn số 321/UBCK-QLCB ngày 19 tháng 1 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, mã số doanh nghiệp: 0100233583 sửa đổi lần thứ 35 ngày 9 tháng 3 năm 2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

25.2 *Vốn cổ phần*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Triệu đồng</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	918.100.000	9.181.000	805.646.600	8.056.466
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	918.100.000	9.181.000	805.646.600	8.056.466
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>844.880.400</i>	<i>8.448.804</i>	<i>732.427.000</i>	<i>7.324.270</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>73.219.600</i>	<i>732.196</i>	<i>73.219.600</i>	<i>732.196</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	918.100.000	9.181.000	805.646.600	8.056.466
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>844.880.400</i>	<i>8.448.804</i>	<i>732.427.000</i>	<i>7.324.270</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>73.219.600</i>	<i>732.196</i>	<i>73.219.600</i>	<i>732.196</i>

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

Cổ phiếu ưu đãi do Ngân hàng phát hành là cổ phiếu ưu đãi cổ tức, trong đó mức cổ tức được ổn định hàng năm và không có các quyền liên quan đến quản trị Ngân hàng. Dự kiến sau ba (3) năm kể từ ngày phát hành, Ngân hàng sẽ mua lại cổ phần ưu đãi làm cổ phiếu quỹ hoặc thực hiện chỉ định bên thứ ba mua lại cổ phần ưu đãi này.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>2016</i>	<i>2015</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (Triệu đồng)	3.788.606	2.249.429
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	844.880.400	844.880.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.485	2.662

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận hợp nhất trừ đi (-) cổ tức chi trả cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng và chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trong tháng 3 năm 2016.

Tại thời điểm cuối năm, không có sự kiện hoặc tình huống nào có thể dẫn đến lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	137.527	230.783
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	20.898.218	14.872.500
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	3.994.439	3.308.140
- <i>Lãi thu từ chứng khoán kinh doanh</i>	161.557	87.902
- <i>Lãi thu từ chứng khoán đầu tư</i>	3.832.882	3.220.238
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	121.751	104.033
Thu khác từ hoạt động tín dụng	479.181	243.345
	25.631.116	18.758.801

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	6.636.684	6.420.360
Trả lãi tiền vay	478.123	418.793
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.200.385	1.523.461
Chi phí hoạt động tín dụng khác	148.065	42.750
	10.463.257	8.405.364

29. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.114.834	1.597.313
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	242.661	189.163
Thu từ dịch vụ tư vấn	115.451	72.910
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	71.652	75.604
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	1.509.213	993.805
Thu khác	175.857	265.831
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.261.908)	(712.646)
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(156.182)	(112.224)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(119)	(663)
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(1.279)	(2.557)
Dịch vụ tư vấn	(18.591)	(6.877)
Hoa hồng môi giới	(424.528)	(257.933)
Chi khác	(661.209)	(332.392)
	852.926	884.667

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

30. LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.946.880	6.244.005
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	417.567	330.463
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.529.313	5.913.542
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(2.265.840)	(6.534.477)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.450.692)	(5.843.662)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(815.148)	(690.815)
	(318.960)	(290.472)

31. (LỖ)/LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	40.911	100.758
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(191.820)	(66.561)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	1.525	10.390
	(149.384)	44.587

32. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	321.263	251.560
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(155.663)	(140.926)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 12.3)	(73.726)	(82.668)
	91.874	27.966

33. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	1.450.885	957.363
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	11	6.833
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	715.606	251.519
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	26.645	2.606
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	163.244	-
Thu từ hoạt động mua bán nợ	460.893	622.222
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	735	39.025
Thu khác	83.751	35.158
Chi phí hoạt cho động khác	(232.315)	(82.291)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(3.647)	(21.737)
Chi từ hoạt động mua bán nợ	-	(46.093)
Chi phí từ thanh lý tài sản khác	(160.987)	-
Chi khác	(67.681)	(14.461)
	1.218.570	875.072

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập thanh lý, thoái vốn đầu tư vào đơn vị khác	-	168.710
Thu từ cổ tức	872	2.344
	872	171.054

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
Chi phí thuế, lệ phí và phí	175.396	70.654
Chi phí cho nhân viên	3.430.934	3.183.691
<i>Trong đó:</i>		
Chi lương và phụ cấp	2.948.388	2.843.791
Các khoản chi đóng góp theo lương	217.958	165.835
Chi trợ cấp	167.096	115.564
Chi khác	97.492	58.501
Chi về tài sản	949.653	740.327
<i>Trong đó: khấu hao tài sản cố định</i>	<i>177.433</i>	<i>144.532</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	733.927	670.510
<i>Trong đó:</i>		
Chi công tác phí	41.803	39.942
Chi phí dự phòng rủi ro khác	75.970	-
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	111.853	95.507
Chi phí hoạt động khác	1.143.619	931.780
	6.621.352	5.692.469

36. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
Hoàn nhập dự phòng tiền gửi tại và cho vay TCTD	-	(5.720)
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (<i>Thuyết minh số 11</i>)	5.382.689	2.833.279
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng VAMC (<i>Thuyết minh số 12.3</i>)	(70.635)	439.607
Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác (<i>Thuyết minh số 16.4</i>)	1.040	10.474
	5.313.094	3.277.640

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.727.361	1.632.425
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.982.589	2.261.499
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	2.025.318	843.579
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	2.063.858	7.886.166
	8.799.126	12.623.669

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>2016</i>	<i>2015</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
I. Tổng số nhân viên bình quân (người) <i>(Chỉ bao gồm các nhân viên chính thức)</i>	15.157	11.066
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	2.332.047	2.352.722
2. Thu nhập khác	293.582	152.793
3. Tổng thu nhập (1+2)	2.625.629	2.505.515
4. Tiền lương bình quân tháng	12,82	17,72
5. Thu nhập bình quân tháng	14,44	18,87

39. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỐ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG VAY

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	<i>Giá trị sổ sách</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Bất động sản	148.665.359	136.759.382
Động sản	30.749.819	21.046.244
Giấy tờ có giá	66.248.237	77.312.889
Các tài sản đảm bảo khác	94.972.311	89.346.542
	340.635.726	324.465.057

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng không có các giao dịch, các khoản phải thu, phải trả trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày với các bên liên quan, ngoại trừ khoản thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm là 33.412 triệu đồng (năm 2015 là 30.369 triệu đồng).

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tổng dư nợ cho vay	149.969.069	4.604	149.973.673
Tổng huy động	196.441.153	7.326.316	203.767.469
Các cam kết tín dụng	17.953.893	-	17.953.893
Các công cụ tài chính phái sinh	191.325	-	191.325
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	59.038.627	-	59.038.627

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tinh tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

42.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	9.388.905	-	731	9.389.636
- Tiền gửi tại TCTD khác	4.089.176	-	-	4.089.176
- Cho vay các TCTD khác	5.299.729	-	731	5.300.460
Chứng khoán kinh doanh	2.953.769	-	-	2.953.769
Cho vay khách hàng	133.327.709	4.523.159	6.822.345	144.673.213
Chứng khoán đầu tư	51.912.390	226.907	3.945.561	56.084.858
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	47.776.190	226.907	3.945.561	51.948.658
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.136.200	-	-	4.136.200
Tài sản Có khác	12.926.305	-	223.406	13.149.711
Tổng cộng	210.509.078	4.750.066	10.992.043	226.251.187

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, các khoản nợ chưa quá hạn nhưng được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 do đã được cơ cấu lại hoặc gia hạn kỳ hạn trả nợ hoặc buộc chuyển nhóm nợ xấu nhất trên CIC; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản lý rủi ro thị trường và đối tác thuộc Khối Quản lý rủi ro. Phòng Quản trị rủi ro thị trường chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Từ năm 2012, chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại).

Trong tương lai, khi các điều kiện về cơ sở hạ tầng và mức độ sẵn có của dữ liệu đã sẵn sàng, Ngân hàng sẽ áp dụng các phương pháp ưu việt hơn như Value at Risk (VaR), Mô phỏng Monte Carlo... để đo lường chính xác mức độ rủi ro và xác định mức phân bổ vốn cần thiết để bù đắp rủi ro thị trường theo các chuẩn mực của Basel 2.

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Phòng Quản lý rủi ro thị trường và đối tác phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Trong thời gian tới, Ngân hàng sẽ chủ động nghiên cứu các mô hình đo lường rủi ro đối với các công cụ phái sinh để đảm bảo sẵn sàng kiểm soát các loại rủi ro này khi Ngân hàng quyết định cung ứng những sản phẩm này trên thị trường Việt Nam.

(a) *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 10* và *Thuyết minh số 20*.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng Triệu đồng
			Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
			Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.727.361	-	-	-	-	1.727.361	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.982.589	-	-	-	2.982.589	
Tiền gửi tại các TCTD khác - gộp	731	-	5.579.175	-	-	-	9.389.636	
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	3.809.730	-	-	-	2.953.769	
Cho vay khách hàng - gộp	11.345.504	-	109.307	51.677	208.395	1.989.930	14.654.813	
Chứng khoán đầu tư - gộp	4.172.468	4.136.200	22.668.855	17.329.358	19.751.469	19.106.544	56.084.858	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	299.372	6.021.663	204.666	3.150.245	29.193.667	39.668.277	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	651.359	-	-	-	-	651.359	
Tài sản Có khác - gộp	223.406	9.969.544	379.183	1.045.763	1.084.561	-	13.149.711	
Tổng tài sản	15.742.109	16.783.836	67.126.450	18.631.464	24.194.670	50.290.141	231.911.868	
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.078.968	19.998	-	-	1.103.686	
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	15.663.990	1.754.852	2.414.101	-	28.835.898	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	44.234.667	19.650.000	16.336.020	15.351.508	123.787.572	
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	187.580	3.745	-	-	-	191.325	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	140.918	1.107.950	-	-	1.389.786	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.350.710	5.601.745	20.550.938	16.001.764	48.650.527	
Các khoản nợ khác	-	6.370.252	-	1.264.344	-	-	7.634.596	
Tổng nợ phải trả	-	6.557.832	62.472.998	29.398.889	39.301.059	31.353.272	211.593.390	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	15.742.109	10.226.004	4.653.452	(10.767.425)	(15.106.389)	18.936.869	20.318.478	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	15.742.109	10.226.004	4.653.452	(10.767.425)	(15.106.389)	18.936.869	20.318.478	

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			
USD	1,50%	(157.764)	(126.211)
VND	3,00%	161.595	129.276
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
USD	1,50%	(65.674)	(51.225)
VND	3,00%	39.859	31.090

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 45*. Theo dự báo của Ngân hàng, trong năm 2017 tỷ giá USD/VND sẽ tăng trong khoảng từ 5% đến 5,5% so với tỷ giá tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Mức tăng tỷ giá	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
		Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		
USD	2,00%	(12.359)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		
USD	2,00%	(665)

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phần loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng	Tổng công Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	174.522	302.870	24.062	189.667	691.121
Tiền gửi tại NHNN	-	646.720	-	-	646.720
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	201.973	1.585.659	-	180.975	1.968.607
Cho vay khách hàng	-	3.006.614	-	-	3.006.614
Tài sản Có khác	15.819	3.218.314	-	19.476	3.253.609
Tổng tài sản	392.314	8.760.177	24.062	390.118	9.566.671
Nợ phải trả					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	15.819	10.259.153	-	-	10.274.972
Tiền gửi của khách hàng	511.939	6.524.966	-	389.514	7.426.419
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(254.589)	(8.492.101)	-	(122.312)	(8.869.002)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	1.107.950	-	-	1.107.950
Các khoản nợ khác	1.976	117.170	-	2.059	121.205
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	275.145	9.517.138	-	269.261	10.061.544
Trạng thái tiền tệ nội bảng	117.169	(756.961)	24.062	120.857	(494.873)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(149.419)	(608.100)	-	(24.557)	(782.076)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(32.250)	(1.365.061)	24.062	96.300	(1.276.949)

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Quản lý Bảng cân đối thuộc Khối Tài chính thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

	Quá hạn					Trong hạn			Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.727.361	-	-	-	-	1.727.361	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.982.589	-	-	-	-	2.982.589	
Tiền gửi tại các TCTD khác – góp	731	-	5.579.175	3.809.730	-	-	-	9.389.636	
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	2.953.769	-	-	-	-	2.953.769	
Cho vay khách hàng – góp	3.744.895	7.600.609	10.669.086	14.587.409	37.370.047	52.273.302	18.427.865	144.673.213	
Chứng khoán đầu tư – góp	561.043	3.611.425	285.355	400.933	4.971.675	37.863.833	8.390.594	56.084.858	
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	-	-	299.372	299.372	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	651.359	651.359	
Tài sản Có khác – góp	223.406	-	8.661.991	588.315	3.565.819	110.180	-	13.149.711	
Tổng tài sản	4.530.075	11.212.034	32.859.326	19.386.387	45.907.541	90.247.315	27.769.190	231.911.868	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.078.968	4.720	19.998	-	-	1.103.686	
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	15.411.565	6.769.689	4.574.359	2.071.345	8.940	28.835.898	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	44.234.667	28.214.211	35.734.034	15.603.494	1.166	123.787.572	
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	132.170	83.261	(38.590)	14.494	-	191.325	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	57	394	14.344	1.371.898	3.093	1.389.786	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.352.149	5.143.930	21.427.684	18.226.764	2.500.000	48.650.527	
Các khoản nợ khác	-	-	5.943.233	221.921	1,454,681	14,761	-	7,634,596	
Tổng nợ phải trả	-	-	68.152.809	40.438.116	63.186.510	37.302.756	2.513.199	211.593.390	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.530.075	11.212.034	(35.293.483)	(21.051.729)	(17.278.969)	52.944.559	25.255.991	20.318.478	

(d)

Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.727.361	-	-	1.727.361	1.727.361
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.982.589	-	-	2.982.589	(*)
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	9.389.636	-	-	9.389.636	(*)
Chứng khoán kinh doanh	2.953.769	-	144.673.213	-	-	144.673.213	(*)
Cho vay khách hàng – gộp	-	-	-	51.948.658	-	51.948.658	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán – gộp	-	4.136.200	-	-	-	4.136.200	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn – gộp	-	-	9.228.496	299.372	-	9.527.868	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	(*)
	2.953.769	4.136.200	168.001.295	52.248.030	-	227.339.294	(*)
Tiền vay NHNN	-	-	-	-	1.103.686	1.103.686	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	28.835.898	28.835.898	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	123.787.572	123.787.572	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	191.325	-	-	-	-	191.325	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	1.389.786	1.389.786	(*)
Phạt hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	48.650.527	48.650.527	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	6.383.843	6.383.843	(*)
	191.325	-	-	-	210.151.312	210.342.637	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
AUD	16.274	16.290
CAD	16.718	16.041
CHF	22.121	22.471
CNY	3.192	3.389
DKK	3.159	3.160
EUR	23.770	24.340
GBP	27.656	33.193
JPY	194	186
NZD	17.122	17.122
SEK	3.027	3.078
SGD	15.609	15.758
THB	620	Không áp dụng
TWD	30	30
USD	22.159	21.890
XAU	359.000	324.500

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2017